**PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC**

**TUẦN 3 (20/9/21-25/09/210)**

**(Dành cho HS không có điều kiện học trực tuyến)**

**MÔN NGỮ VĂN 6**

**BÀI 1: LẮNG NGHE LỊCH SỬ NƯỚC MÌNH (TIẾP THEO)**

**A.Đọc tài liệu và thực hiện yêu cầu:**

**Hoạt động 1: Đọc tài liệu và làm bài tập phần “Thực hành Tiếng Việt”**

**\* Tài liệu 1:**

+ Tri thức Tiếng Việt, SGK Ngữ Văn 6 tập 1 (Chân trời sáng tạo), NXB Giáo dục Việt Nam, trang 18,19

+ Thực hành Tiếng Việt, SGK Ngữ Văn 6 tập 1 (Chân trời sáng tạo), NXB Giáo dục Việt Nam, trang 27,28,29

+ Phần tóm tắt nội dung ghi chú:

|  |
| --- |
| **PHẦN TÓM TẮT CÁC ĐIỀU LƯU Ý**  **1.Từ đơn và từ phức (từ ghép, từ láy):**  - Từ đơn: từ có 1 tiếng (vd: chàng, không,..)  - Từ phức: từ có 2 tiếng trở lên, gồm:  + Từ ghép: các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa (vd: gan dạ, nguy hiểm,…)  + Từ láy: các tiếng có quan hệ láy âm (vd: hăng hái,..)  - Lưu ý:  + Nghĩa của từ ghép có thể rộng/hẹp hơn nghĩa của tiếng gốc tạo ra nó  + Nghĩa của từ láy có thể tăng/giản về mức độ,… so với tiếng gốc tạo ra nó  **2.Nghĩa của một số thành ngữ thông dụng:**  - Thành ngữ: tập hợp từ cố định, quen dùng (vd: tay bắt mặt mừng,…)  - Nghĩa của thành ngữ: nghĩa của cả tập hợp từ, thường có tính chất hình tượng, biểu cảm (vd: “tay bắt mặc mừng”: sự vồn vã, phấn khởi lộ ra bên ngoài của những người thường gặp nhau) |

**\* Yêu cầu 1:** Đọc phần “Tri thức Tiếng Việt” và làm các bài tập trong phần Thực hành Tiếng Việt: ***Gợi ý:*** Trong quá trình đọc “Tri thức Tiếng Việt”, HS gạch chân dưới những từ ngữ: *“từ đơn, từ phức, từ ghép, từ láy, thành ngữ”*, xem phần tóm tắt và ví dụ để thực hiện làm các bài tập phần *“Thực hành Tiếng Việt”*.

**BT1/27:**

***Gợi ý:*** *HS xếp các từ có 1 tiếng thành nhóm từ đơn, các từ gồm nhiều tiếng trở lên vào nhóm từ phức. Ví dụ:*

- Từ đơn: vùng, dậy, một, cái, bỗng, biến, thành, mình, cao, hơn, trượng, bước, lên, vỗ, vào, mông, ngựa, hí, dài, mấy, tiếng, mặc, cầm, roi, nhảy, lên,…

- Từ phức: chú bé, tráng sĩ, oai phong, lẫm liệt, vang dội,…

**BT2/27:**

***Gợi ý:*** *HS xếp các từ phức có các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa vào nhóm từ ghép, các từ phức có các tiếng có quan hệ láy âm với nhau vào nhóm từ láy. Ví dụ:*

- Từ ghép: dự thi, giần sàng, cánh cung, dây lưng, thổi cơm,…

- Từ láy: nho nhỏ, khéo léo.

**BT3/28:**

***Gợi ý:*** *HS tạo các từ ghép dựa trên khái niệm từ ghép và lưu ý về nghĩa của từ ghép so với tiếng gốc tạo ra nó. Ví dụ:*

a.ngựa: ngựa xe (nghĩa rộng hơn tiếng gốc), ngựa ô (nghĩa hẹp hơn tiếng gốc),…

b.sắt: sắt thép (nghĩa rộng hơn tiếng gốc), đường sắt (nghĩa hẹp hơn tiếng gốc),…

c.thi: bài thi (nghĩa hẹp hơn tiếng gốc), giờ thi (nghĩa hẹp hơn tiếng gốc),…

d.áo: áo quần (nghĩa rộng hơn tiếng gốc), áo dài (nghĩa hẹp hơn tiếng gốc),…

**BT4/28:**

***Gợi ý:*** *HS tạo các từ láy dựa trên khái niệm từ láy và lưu ý về nghĩa của từ láy so với tiếng gốc tạo ra nó. Ví dụ:*

a.nhỏ: nho nhỏ (giảm nghĩa so với tiếng gốc), nhỏ nhắn (tăng nghĩa so với tiếng gốc),…

b.khỏe: khoe khỏe (giảm nghĩa so với tiếng gốc), khỏe khoắn (tăng nghĩa so với tiếng gốc),…

c.óng: ong óng (giảm nghĩa so với tiếng gốc),…

d.dẻo: deo dẻo (giảm nghĩa so với tiếng gốc),…

**BT5/28:**

***Gợi ý:*** *HS tra từ điển nghĩa các từ “thoăn thoắt, nhanh chóng”, sau đó đặt 2 từ đó vào câu văn đề cho để thấy được sự khác nhau giữa các câu. Ví dụ:*

- thoăn thoắt: từ láy tả nhịp độ mau lẹ, dáng vẻ linh hoạt của người dự thi, giúp hình dung rõ hơn về hình ảnh khoẻ mạnh, sung sức của thanh niên dự thi và không khí hào hứng của cuộc thi.

- nhanh chóng: từ ghép, tỏ sự khẩn trương nhưng chưa đến mức mau lẹ, chưa làm nổi bật sự khoẻ mạnh, sung sức.

→ Từ “thoăn thoắt” phù hợp với đoạn văn hơn, không thể thay thế được

**BT6/28:**

**Gợi ý:** *HS tra từ điển nghĩa các từ “khéo léo, khéo”, sau đó đặt 2 từ đó vào câu văn đề cho để thấy được sự khác nhau giữa các câu. Ví dụ:*

- Khéo léo: thể hiện mức độ cao về sự chính xác, uyển chuyển, tinh tế của động tác “cắm”

- Khéo: biết làm những động tác thích hợp để tạo ra sản phẩm đẹp mắt nhưng chưa thể hiện được sự uyển chuyển, tinh tế

→ Nếu thay từ “khéo léo” thành “khéo” thì độ khéo của người dự thi sẽ giảm

**BT7/28:**

**Gợi ý:** *HS đọc 1 lượt các thành ngữ, sau đó đọc 1 lượt các nghĩa rồi lựa chọn phù hợp. Ví dụ:* 1c, 2đ, 3d, 4b, 5a

**BT8/28:**

**Gợi ý:** *HS tự đặt 1 câu có sử dụng thành ngữ “chết như rạ”. Ví dụ:* “Nghĩa quân Lam Sơn giết giặc **chết như rạ**.”

**BT9/28:**

**Gợi ý:** *HS tự sưu tầm các thành ngữ chứa các các từ yêu cầu của đề bài. Ví dụ:*

a.nước: nước chảy đá mòn,…

b.mật: mật ngọt chết ruồi,…

c.ngựa: ngựa quen đường cũ,…

d.nhạt: nhạt như nước ốc,…

**Viết ngắn: *Gợi ý:*** HS đọc lại văn bản “Thánh Gióng” và “Sự tích Hồ Gươm” rồi tìm 1 thành ngữ thể hiện cảm nhận của mình về lịch sử đất nước. Sau đó HS viết cảm nhận của mình về lịch sử đất nước thành 1 đoạn văn, gạch chân dưới thành ngữ mình sử dụng.

**Hoạt động 2: Đọc tài liệu và tìm hiểu văn bản “Bánh chưng, bánh giầy”**

\* **Tài liệu 2:**

**+** Văn bản *“Bánh chưng, bánh giầy”*, SGK Ngữ Văn 6 tập 1 (Chân trời sáng tạo), NXB Giáo dục Việt Nam, trang 29 - 30

+ Bảng tóm tắt các điều lưu ý về văn bản:

|  |
| --- |
| **PHẦN TÓM TẮT CÁC ĐIỀU LƯU Ý**  **1.Đặc điểm cốt truyện truyền thuyết thể hiện qua văn bản “Bánh chưng, bánh giầy”:**  - Lang Liêu làm bánh chưng, bánh giầy (nguyên liệu lấy từ nông sản do nhân dân làm ra), được Vua cha lựa chọn để dâng lễ  ***→ Xoay quanh công trạng, kì tích của nhân vật mà cộng đồng truyền tụng tôn thờ***  - Lang Liêu nằm mộng được thần mách bảo cách thức và nguyên liệu làm bánh  ***→ Sử dụng yếu tố kì ảo nhằm thể hiện tài năng, sức mạnh của nhân vật***  - Hằng năm Tết đến, nhà nhà làm bánh chưng, bánh giầy để dâng cúng Trời Đất và tổ tiên  ***→ Cuối truyện thường gợi nhắc dấu tích xưa còn lưu lại đến nay***  **2.Đặc điểm nhân vật truyền thuyết thể hiện qua văn bản “Bánh chưng, bánh giầy”:**  - Mồ côi mẹ, là chàng trai hiền hậu, chăm chỉ, rất mực hiếu thảo.  ***→ Có những điểm khác lạ về lai lịch, phẩm chất, tài năng, sức mạnh,…***  - Làm ra bánh chung và bánh giầy (nguyên liệu lấy từ nông sản do nhân dân làm ra) được Vua cha lựa chọn để dâng lễ, từ đó nhân dân chăm nghề trồng trọt, chăn nuôi  ***→ Thường gắn với sự kiện lịch sử và có công lớn đối với cộng đồng***  - Hàng năm, cứ vào dịp Tết nhân dân ta có tục làm bánh chưng, bánh giầy để tưởng nhớ tổ tiên và người đã sáng tạo ra 2 thứ bánh này.  ***→ Được cộng đồng truyền tụng, tôn thờ*** |

**\* Yêu cầu 2:** Đọc văn bản *Bánh chưng, bánh giầy* và trả lời các câu hỏi trong SGK/30, 31:

**Câu 1: *Gợi ý:*** *HS đọc đặc điểm cốt truyện truyền thuyết và tìm chi tiết tring bài đề hoàn chỉnh bảng bên dưới. Ví dụ:*

Đặc điểm cốt truyện truyền thuyết qua truyện Bánh chưng, bánh giầy:

|  |  |
| --- | --- |
| Đặc điểm | Chi tiết biểu hiện |
| a. Thường xoay quanh công trạng, kì tích của NV mà cộng đồng truyền tụng, tôn thờ | - Lang Liêu làm ra bánh chưng, bánh giầy (nguyên liệu lấy từ nông sản do nhân dân làm ra) được Vua cha lựa chọn dâng lên lễ Tiên Vương. |
| b. Thường sử dụng yếu tố kì ảo nhằm thể hiện tài năng, sức mạnh khác thường của NV. | - Lang Liêu nằm mộng được thần mách bảo cách làm và nguyên liệu làm bánh. |
| c. Cuối truyện thường gợi nhắc các dấu tích xưa còn lưu lại đến “ ngày nay”. | - Hàng năm, cứ vào dịp tết Nguyên đán nhân dân ta có tục làm bánh chưng, bánh giầy để dâng cúng Trời Đất và tổ tiên. |

**Câu 2: *Gợi ý:*** *HS đọc đặc điểm cốt truyện truyền thuyết và tìm chi tiết tring bài đề hoàn chỉnh bảng bên dưới. Ví dụ:*

Đặc điểm nhân vật truyền thuyết qua truyện Bánh chưng, bánh giầy.

|  |  |
| --- | --- |
| Đặc điểm | Chi tiết biểu hiện |
| a. Thường có những điểm khác lạ về lai lịch, phẩm chất, tài năng, sức mạnh,… | - Lang Liêu mồ côi mẹ, là chàng trai hiền hậu, chăm chỉ, rất mực hiếu thảo. |
| b. Thường gắn với sự kiện lịch sử và có công lớn đối với cộng đồng | - Lang Liêu làm ra bánh chưng, bánh giầy (nguyên liệu lấy từ nông sản do nhân dân làm ra) được Vua cha lựa chọn dâng lên lễ Tiên Vương. |
| c. Được cộng đồng truyền tụng, tôn thờ. | - Hàng năm, cứ vào dịp tết Nguyên đán nhân dân ta có tục làm bánh chưng, bánh giầy để tưởng nhớ tổ tiên và người đã sáng tạo ra 2 thứ bánh này. |

**Hoạt động 3: Hoạt động đọc tìm hiểu khái niệm, phân tích kiểu văn bản “Tóm tắt nội dung chính của một văn bản bằng sơ đồ”:**

**\* Tài liệu 3:**

+ Tóm tắt nội dung chính của một văn bản bằng sơ đồ, SGK Ngữ Văn 6 tập 1 (Chân trời sáng tạo), NXB Giáo dục Việt Nam, trang 31-32

+ Phần tóm tắt những điều lưu ý về văn bản:

|  |
| --- |
| **PHẦN TÓM TẮT NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý**  **1. Kiểu văn bản *Tóm tắt văn bản bằng sơ đồ*:**  \* Ví dụ: Tóm tắt văn bản Thánh Gióng bằng sơ đồ (SGK/32):  - Về nội dung:  + Tóm lược đúng và đủ các sự việc, phần, đoạn, ý chính.  + Sử dụng các từ khoá, cụm từ.  + Thể hiện được quan hệ giữa các sự việc, phần, đoạn, ý chính trong văn bản.  + Thể hiện được nội dung bao quát toàn văn bản  - Về hình thức:  + Kết hợp hài hoà, hợp lí giữa các từ khoá với hình vẽ, mũi tên, các kí hiệu.  + Sáng rõ, có tính thẩm mĩ, giúp nắm bắt nội dung chính của văn bản một cách thuận lợi, dễ dàng  **→ Yêu cầu đối với sơ đồ tóm tắt văn bản**  **→ Cách lượt bỏ các ý phụ, thông tin chi tiết; giữ lại ý chính, thông tin cốt lõi; thể hiện dưới dạng sơ đồ**  **→ Tóm tắt văn bản bằng sơ đồ** |

**\* Yêu cầu 6:** Đọc SGK và gạch chân khái niệm tóm tắt văn bản bằng sơ đồ. Quan sát văn bản “Tóm tắt văn bản Thánh Gióng bằng sơ đồ” và trả lời 2 câu hỏi trong SGK/32. Ví dụ: Tóm tắt văn bản Thánh Gióng bằng sơ đồ (SGK/32):

- Về nội dung:

+ Tóm lược đúng và đủ các sự việc, phần, đoạn, ý chính.

+ Sử dụng các từ khoá, cụm từ.

+ Thể hiện được quan hệ giữa các sự việc, phần, đoạn, ý chính trong văn bản.

+ Thể hiện được nội dung bao quát toàn văn bản

- Về hình thức:

+ Kết hợp hài hoà, hợp lí giữa các từ khoá với hình vẽ, mũi tên, các kí hiệu.

+ Sáng rõ, có tính thẩm mĩ, giúp nắm bắt nội dung chính của văn bản một cách thuận lợi, dễ dàng

**→ Yêu cầu đối với sơ đồ tóm tắt văn bản**

**B.Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học:**

**\* Yêu cầu:** Hoàn thành các yêu cầu sau:

+ PHT số 1:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Xếp các từ sau vào nhóm thích hợp: học sinh, nhà, ông bà, lung linh, hoa, mênh mông. | | |
| Từ đơn | Từ phức | |
| Từ ghép | Từ láy |
|  |  |  |

+ Bài tập 2: Viết 1 đoạn văn (khoảng 150-200 chữ) nêu cảm nhận của em về văn hóa dân tộc. Trong đó, có sử dụng thành ngữ “cầu được ước thấy” .

**C.HS ghi chép câu hỏi thắc mắc, trở ngại trong quá trình tự học:**

**\* Yêu cầu:** Xong khi tự học, em gặp thắc mắc hay khó khăn gì thì sẽ ghi vào mẫu sau và gửi các thắc mắc và các bài tập không giải được cho thầy cô qua nhiều kênh, và nhận phản hồ qua đường dây nóng giải đáp thắc mắc (được các trường công bố cho học sinh và cha mẹ học sinh biết để các giáo viên liên quan được phân công trả lời).Mẫu:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trường:  Lớp:  Họ và tên HS: | | |
| **Môn học** | **Nội dung học tập** | **Câu hỏi của HS** |
| Ví dụ: Ngữ văn | Hoạt động 2, yêu cầu 4 | HS ghi câu hòi thắc mắc trong Hoạt động 2, yêu cầu 4 vào ô này. |
|  |  |  |